

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **39** /CBTT-CN&MTĐT
V/v: Công bố Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý 4 năm 2019

Đồng Tháp, ngày **20** tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Thu Cúc
Địa chỉ: Số 07 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918.282.870
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2019 (Bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019) của CTCP Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 20/01/2020.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- Lưu: VT, CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính kèm theo.

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Người thực hiện công bố thông tin



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2019

Bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đồng Tháp, tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 (Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này, bao gồm:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Phan Đình Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Văn Đê | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Đê | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thu Trang
- Bà Phạm Thị Kim Dung
- Nguyễn Thanh Hồng

Kế toán trưởng Công ty:

- Ông Hoàng Quốc Hưng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển

tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; Các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

T.M. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐỀ

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		98.246.670.384	94.711.585.764
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	29.356.100.385	39.847.006.950
111	1. Tiền		20.856.100.385	35.347.006.950
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.500.000.000	4.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.150.010.595	24.849.043.298
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	24.114.099.315	20.354.302.377
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.550.674.823	334.771.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.910.370.889	5.487.038.370
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.425.134.432)	(1.328.822.242)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý			1.753.793
140	IV. Hàng tồn kho	9	29.714.654.228	29.952.457.210
141	1. Hàng tồn kho		29.714.654.228	29.952.457.210
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.905.176	63.078.306
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	7		
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	25.905.176	63.078.306
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		906.901.814.636	911.488.494.798
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		379.390.835.634	413.746.705.476
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	378.990.835.634	413.346.705.476
222	- Nguyên giá		658.646.148.856	645.431.882.343
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(279.655.313.222)	(232.085.176.867)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	400.000.000	400.000.000
228	- Nguyên giá		1.076.031.636	1.076.031.636
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(676.031.636)	(676.031.636)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		514.810.594.067	485.071.214.651
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	514.810.594.067	485.071.214.651
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		84.040.000	2.084.067.000
251	Đầu tư vào công ty con			2.000.027.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		84.040.000	84.040.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.616.344.935	10.586.507.671
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	12.616.344.935	10.586.507.671
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.005.148.485.020	1.006.200.080.562

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Địa chỉ: số 01 Tôn Đức Thắng, phường 1, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

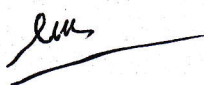
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		709.187.149.474	720.810.113.177
310	I. Nợ ngắn hạn		603.941.479.936	585.767.174.096
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.310.315.785	13.405.100.528
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.194.697.656	1.965.789.151
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.143.300.753	4.202.079.441
314	4. Phải trả người lao động		21.759.307.730	22.893.709.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.390.933.029	1.805.531.921
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	512.762.309.783	503.980.563.081
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	46.291.277.255	32.886.205.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		89.337.945	4.628.195.526
330	II. Nợ dài hạn		105.245.669.538	135.042.939.081
332	1. Người mua trả trước dài hạn		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	103.163.498.000	134.449.756.487
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.082.171.538	593.182.594
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		295.961.335.546	285.389.967.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	295.932.170.537	285.306.477.961
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu			259.181.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		259.181.300.000	259.181.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		12.211.062.365	4.718.846.275
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.539.808.172	21.406.331.686
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.851.199.566	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.688.608.606	21.406.331.686
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	19	29.165.009	83.489.424
432	1. Nguồn kinh phí		29.165.009	83.489.424
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.005.148.485.020	1.006.200.080.562

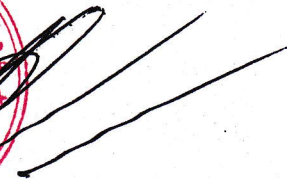
Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



LÝ THU CÚC

HOÀNG QUỐC HƯNG

NGUYỄN VĂN ĐÊ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1.1	90.310.613.605	80.317.837.241	320.741.483.333	287.777.767.308
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				243.774.545	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.310.613.605	80.317.837.241	320.497.708.788	287.777.767.308
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.1.4	57.524.497.690	54.435.128.114	222.539.795.141	190.814.444.738
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.786.115.915	25.882.709.127	97.957.913.647	96.963.322.570
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.2	130.450.065	36.482.748	563.160.682	137.861.283
22	7. Chi phí tài chính		1.020.904.706	1.301.154.635	4.340.859.999	5.109.538.299
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.020.904.706	1.301.154.635	4.340.859.999	4.138.499.860
25	8. Chi phí bán hàng	VI.1.5	8.105.192.645	8.538.477.055	29.855.639.319	40.042.165.207
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.1.6	14.105.578.104	9.072.354.872	36.210.919.010	28.288.506.023
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.684.890.525	7.007.205.313	28.113.656.001	23.660.974.324
31	11. Thu nhập khác	VI.3.1	58.987.099	178.820.654	218.424.639	446.402.763
32	12. Chi phí khác	VI.3.2	36.772.155	27.526.880	1.013.113.209	89.402.287
40	13. Lợi nhuận khác		22.214.944	151.293.774	(794.688.570)	357.000.476
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.707.105.469	7.158.499.087	27.318.967.431	24.017.974.800
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.4	1.018.496.863	715.849.909	2.779.159.259	2.399.797.480
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.688.608.606	6.442.649.178	24.539.808.172	21.618.177.320
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				-	-

Người lập biểu



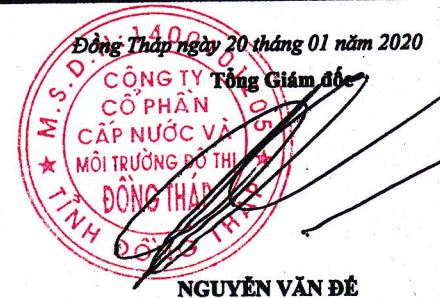
LÝ THU CÚC

Kế toán trưởng



HOÀNG QUỐC HÙNG

Đồng Tháp ngày 20 tháng 01 năm 2020
 Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐÊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

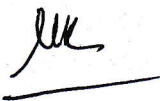
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		48.735.364.676	299.618.128.751
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(45.902.233.284)	(326.268.838.855)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.739.763.145)	(85.658.488.485)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(934.614.877)	(5.226.299.267)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(700.000.000)	(2.110.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		99.401.658.003	647.055.062.209
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(72.021.860.639)	(474.893.795.003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.838.550.734	52.515.769.350
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(908.631.927)	(4.633.728.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác			(4.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		117.644.398	137.850.849
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-790.987.529	(8.995.877.151)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	0	127.223.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(8.500.800.000)	(30.268.300.038)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		0	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	(34.163.084.586)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.500.800.000)	(64.304.161.624)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(1.453.236.795)	(20.784.269.425)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.809.337.180	60.631.276.375
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	29.356.100.385	39.847.006.950

Người lập biểu




LÝ THU CÚC

Kế toán trưởng



HOÀNG QUỐC HƯNG

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020
 Tổng Giám đốc

 NGUYỄN VĂN ĐỀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I/. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 (Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

Cổ đông	30/06/2019			30/09/2019		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND
- UBND tỉnh Đồng Tháp (Vốn Nhà nước)	85,60%	22.185.480	221.854.800.000	85,60%	22.185.480	221.854.800.000
- Cổ đông khác	14,40%	3.732.650	37.326.500.000	14,40%	3.732.650	37.326.500.000
Cộng	100%	25.918.130	259.181.300.000	100%	25.918.130	259.181.300.000

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Dịch vụ mai táng, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;
- Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, thoát nước vỉa hè, công viên cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải);

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất công trình;
- Khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát công trình dân dụng công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực lắp thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng;
- Chăm sóc hoa kiểng cơ qua, hộ gia đình;
- Vườn ươm cây;
- Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Dịch vụ môi trường;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Nước đóng chai Dowasen;

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo nhiệm vụ của Công ty giao hàng năm.

II/. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND).

III/. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV/. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mau sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc các khoản phải trả người bán và phải trả khác:

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	945.287.881	1.590.974.416
Tiền gửi ngân hàng	19.910.812.504	33.756.032.534
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	29.356.100.385	39.847.006.950
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khách hàng - TK 1311	24.114.099.315	20.354.302.377
Trả trước cho người bán - TK 331	3.550.674.823	334.771.000
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu khác	12.910.370.889	5.487.038.370
Phải thu về cổ phần hóa - TK 1385	-	-
Phải thu khác - TK 1388	3.391.028.151	1.398.424.344
Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp - TK 3386	443.551.784	201.915.758
Phải trả, phải nộp khác - TK 3388	3.500.000	3.500.000
Tạm ứng - TK 141	8.165.121.734	3.774.951.014
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - TK 244	907.169.220	108.247.254
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi - TK 2293	(1.425.134.432)	(1.328.822.242)
Tài sản thiếu chờ xử lý - TK 1381		1.753.793
Cộng	39.150.010.595	24.849.043.298
4. Hàng tồn kho		
Hàng tồn kho	29.714.654.228	29.952.457.210
Nguyên liệu, vật liệu	27.706.646.534	22.163.434.677
Công cụ, dụng cụ	336.564.767	638.289.935
Chi phí SXKD dở dang	1.460.651.855	6.930.189.684
Thành phẩm	142.547.139	169.762.003
Hàng hóa	68.243.933	50.780.911
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	29.714.654.228	29.952.457.210
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước, cá nhân	25.905.176	63.078.306
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	25.905.176	63.078.306
6. Các khoản phải thu dài hạn		
Phải thu khách hàng	-	-
Cộng	-	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2019	327.085.949.648	49.893.772.929	266.615.828.036	1.497.276.995	645.092.827.608
Tăng trong kỳ	6.711.341.761	1.345.179.487	5.538.500.000		13.595.021.248
Giảm trong kỳ				41.700.000	41.700.000
Tại ngày 31/12/2019	333.797.291.409	51.238.952.416	272.154.328.036	1.455.576.995	658.646.148.856
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2019	(109.036.329.290)	(25.587.909.485)	(131.557.260.287)	(768.759.664)	(266.950.258.726)
Khấu hao trong kỳ	(7.053.202.088)	(911.326.203)	(4.701.183.658)	(39.342.547)	(12.705.054.496)
Tại ngày 31/12/2019	(116.089.531.378)	(26.499.235.688)	(136.258.443.945)	(808.102.211)	(279.655.313.222)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2019	218.049.620.358	24.305.863.444	135.058.567.749	728.517.331	378.142.568.882
Tại ngày 31/12/2019	217.707.760.031	24.739.716.728	135.895.884.091	647.474.784	378.990.835.634

8. Tài sản cố định vô hình

	<u>Đơn vị tính: VNĐ</u>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/10/2019	400.000.000	312.088.000	363.943.636	1.076.031.636
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm do chuyển qua CCDC	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	400.000.000	312.088.000	363.943.636	1.076.031.636
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/10/2019		(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/10/2019	400.000.000	-	-	400.000.000
Tại ngày 31/12/2019	400.000.000	-	-	400.000.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
9- Tài sản dở dang dài hạn:		
- Chi phí XD CB dở dang - TK2412	514.810.594.067	485.071.214.651
Cộng:	514.810.594.067	485.071.214.651
10- Đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào Công ty con - TK221		2.000.027.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - TK2281	84.040.000	84.040.000
Cộng:	84.040.000	2.084.067.000
11- Tài sản dài hạn khác		
- Chi phí trả trước dài hạn	12.616.344.935	10.586.507.671
+ Thuê quyền sử dụng đất - TK 24211	3.270.035.863	1.731.678.588
+ Chi phí đầu tư HTCN - Tk 24212	191.892.879	87.130.107
+ Chi phí LĐ ĐHN cho KH - TK 24213	7.455.536.630	7.307.987.179
+ Chi phí công cụ, dụng cụ - TK 24215	1.423.944.736	1.347.165.297
+ Chi phí thuê VP làm việc	-	-
+ Chi phí khác- TK 24218	274.934.827	112.546.500
- Chi phí chờ kết chuyển - TK2423		
Cộng:	12.616.344.935	10.586.507.671
12- Nợ ngắn hạn		
- Phải trả cho người bán, người nhận thầu XL - TK331	10.310.315.785	13.405.100.528
- Người mua trả tiền trước - TK131	1.194.697.656	1.965.789.151
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - TK333	5.143.300.753	4.202.079.441
+ Thuế GTGT- TK3331	934.227.295	1.325.692.129
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp - TK3334	962.942.880	628.783.621
+ Thuế thu nhập cá nhân - TK3335	-	-
+ Thuế tài nguyên - TK3336	405.561.524	345.223.672
+ Thuế nhà đất tiền thuê đất - TK3337	-	-
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác - TK3338	1.627.969.711	743.502.467
+ Phí nước thải- TK3339	1.212.599.343	1.158.877.552
- Phải trả người lao động - TK334	21.759.307.730	22.893.709.448
+ Lương	20.795.943.730	21.536.015.448
* Lương - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33413	759.600.000	986.700.002
* Lương -Người lao động - TK33411	20.036.343.730	20.549.315.446
+ Tiền ăn giữa ca	963.364.000	1.357.694.000
* Tiền ăn giữa ca - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33414	-	-
* Tiền ăn giữa ca - Người lao động - TK33412	963.364.000	1.357.694.000
+ Quỹ lương của HĐQT, BTGD, KSV, KTT	-	-
- Chi phí phải trả - TK 335	6.390.933.029	1.805.531.921
- Phải trả ngắn hạn khác	510.900.390.483	502.456.113.781
+ Các khoản phải trả khác- TK1388	238.886.545	1.715.200.840
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
+ Kinh phí công đoàn - TK3382	19.439.701	45.441.322
+ Bảo hiểm xã hội - TK3383	440.313.931	244.826.358

+ Bảo hiểm y tế- TK3384	84.865.321	47.491.481
+ Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385	-	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp - TK3386	-	-
+ Phải trả, phải nộp khác - TK3388	510.116.884.985	500.403.153.780
- Vay ngắn hạn	46.291.277.255	32.886.205.000
- Dự phòng phải trả ngắn hạn - TK352	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi - TK353	89.337.945	4.628.195.526
+ Quỹ khen thưởng - TK3531	15.360.222	1.659.199.885
+ Quỹ phúc lợi - TK3532	73.977.723	2.612.845.641
+ Quỹ khen thưởng - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK3534		356.150.000
- Nhận ký quỹ, ký cược - TK344	1.861.919.300	1.524.449.300
Cộng:	603.941.479.936	585.767.174.096
13- Nợ dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn - TK1312	-	-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn - TK341	149.454.775.255	134.449.756.487
+ Vay dài hạn - TK34112	103.163.498.000	134.449.756.487
- Doanh thu chưa thực hiện - TK3387	-	-
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - TK356	2.082.171.538	593.182.594
Cộng:	151.536.946.793	135.042.939.081

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
14. Vốn chủ sở hữu				
14.1. Vốn chủ sở hữu	259.181.300.000			259.181.300.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	259.181.300.000			259.181.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	259.181.300.000			259.181.300.000
- Vốn khác của chủ sở hữu				
14.2. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
14.3. Quỹ đầu tư phát triển	12.211.062.365			12.211.062.365
14.4. Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	15.851.199.566	139.053.687.903	130.365.079.297	24.539.808.172
Cộng:	287.243.561.931	139.053.687.903	130.365.079.297	295.932.170.537
15. Nguồn kinh phí và quỹ khác:				
- Nguồn kinh phí	42.560.380		13.395.371	29.165.009
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
Cộng:	42.560.380	0	13.395.371	29.165.009

Số kỳ này

Số cùng kỳ năm trước

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQ HĐ SXKD

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng		
1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	90.310.613.605	80.317.837.241
1.1.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC Rác	21.358.281.046	19.055.654.274
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	163.663.637	246.568.183
- Công viên cây xanh	-	193.408.182
- Nghĩa trang	534.849.092	371.496.363
Cộng:	22.056.793.775	19.867.127.002
1.1.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	61.441.088.004	55.034.187.849
- Dịch vụ nước	154.212.055	186.282.969
- Vật tư	817.209.419	886.881.915
- Xây lắp	3.541.452.904	2.702.257.045
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	148.918.182	39.493.636
- Dịch vụ khác	530.606.546	112.143.182
- Tư vấn		56.632.728
- Nước đóng chai	1.620.332.720	1.432.830.915
Cộng:	68.253.819.830	60.450.710.239
1.2 Các khóa giảm trừ doanh thu		
1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.310.613.605	80.317.837.241
1.3.1 Hoạt động Môi Trường		
- Thu gom & VC rác	21.358.281.046	19.055.654.274
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	163.663.637	246.568.183
- Công viên cây xanh	-	193.408.182
- Nghĩa trang	534.849.092	371.496.363
Cộng:	22.056.793.775	19.867.127.002
1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	61.441.088.004	55.034.187.849
- Dịch vụ nước	154.212.055	186.282.969
- Vật tư	817.209.419	886.881.915
- Xây lắp	3.541.452.904	2.702.257.045
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	148.918.182	39.493.636
- Dịch vụ khác	530.606.546	112.143.182
- Tư vấn		56.632.728
- Nước đóng chai	1.620.332.720	1.432.830.915

Cộng:	68.253.819.830	60.450.710.239
1.4 Giá vốn hàng bán	57.524.497.690	54.435.128.114
1.4.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	15.060.652.150	12.934.644.451
- Thoát nước Đô thị		
- Hút hầm cầu	194.591.981	161.541.300
- Công viên cây xanh	17.168.454	126.971.962
- Nghĩa trang	508.240.047	468.141.829
Cộng:	15.780.652.632	13.691.299.542
1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	36.683.325.497	36.687.960.096
- Dịch vụ nước		23.283.706
- Vật tư	710.781.986	738.905.051
- Xây lắp	2.675.691.700	2.196.599.549
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	6.692.026	6.518.898
- Dịch vụ khác	486.896.828	47.820.000
- Tư vấn		38.287.221
- Nước đóng chai	1.180.457.021	1.004.454.051
Cộng:	41.743.845.058	40.743.828.572
1.5 Chi phí bán hàng	8.105.192.645	8.538.477.055
1.5.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
Cộng:	-	-
1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	7.579.719.696	8.130.613.457
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	525.472.949	407.863.598
Cộng:	8.105.192.645	8.538.477.055
1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.105.578.104	9.072.354.872
1.6.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	1.900.607.787	2.243.122.649
- Thoát nước Đô thị	-	-

- Hút hầm cầu	50.997.287	231.764.149
- Công viên cây xanh	-	22.664.719
- Nghĩa trang	151.851.165	263.741.185
Cộng:	2.103.456.239	2.761.292.702
1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	11.470.356.549	4.592.338.914
- Dịch vụ nước	11.788.347	6.713.933
- Vật tư	-	51.335.635
- Xây lắp	361.370.016	1.165.353.475
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	54.184.297	6.632.162
- Dịch vụ khác	104.422.656	13.245.347
- Tư vấn	-	475.442.704
- Nước đóng chai	-	-
Cộng:	12.002.121.865	6.311.062.170
1.7 Lợi nhuận	10.575.345.166	8.271.877.200
1.7.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	4.397.021.109	3.877.887.174
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	(81.925.631)	(146.737.266)
- Công viên cây xanh	(17.168.454)	43.771.501
- Nghĩa trang	(125.242.120)	(360.386.651)
Cộng:	4.172.684.904	3.414.534.758
1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	5.707.686.262	5.623.275.382
- Dịch vụ nước	142.423.708	156.285.330
- Vật tư	106.427.433	96.641.229
- Xây lắp	504.391.188	(659.695.979)
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	88.041.859	26.342.576
- Dịch vụ khác	(60.712.938)	51.077.835
- Tư vấn	-	(457.097.197)
- Nước đóng chai	(85.597.250)	20.513.266
Cộng:	6.402.660.262	4.857.342.442
2. Hoạt động tài chính		
2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính		
- Lãi tiền gửi	130.450.065	36.482.748
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	130.450.065	36.482.748
2.2. Chi phí hoạt động Tài chính		

- Chi phí lãi vay	1.020.904.706	1.301.154.635
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	1.020.904.706	1.301.154.635
2.3. Lợi nhuận		
- Lãi tiền gửi	130.450.065	36.482.748
- Lãi vay	(1.020.904.706)	(1.301.154.635)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	(890.454.641)	(1.264.671.887)
3. Hoạt động khác		
3.1 Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng		117.000
- Thu thanh lý TSCĐ		-
- Thu thanh lý hàng kho		-
- Thu khác	58.987.099	178.703.654
Cộng:	58.987.099	178.820.654
3.2 Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng		-
- Chi thanh lý TSCĐ		-
- Chi thanh lý hàng tồn kho		-
- Chi khác	36.772.155	27.526.880
Cộng:	36.772.155	27.526.880
3.3. Lợi nhuận		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng		117.000
- Thu thanh lý TSCĐ		-
- Thu thanh lý hàng kho		-
- Thu khác	22.214.944	151.176.774
Cộng:	22.214.944	151.293.774
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.018.496.863	715.849.909
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng:	1.018.496.863	715.849.909
5. Tiền chậm nộp thuế		
		-
6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	8.688.608.606	6.442.649.178
7. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	12.973.471.981	10.072.854.149
- Chi phí nhân công	27.964.544.814	14.174.139.389
- Chi phí nhân viên phân xưởng	9.265.996.466	10.140.083.595

- Chi phí vật liệu	3.991.730.891	3.135.377.231
- Chi phí dụng cụ sản xuất	651.313.959	221.056.365
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.705.054.496	8.544.886.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.522.472.050	1.827.876.701
- Chi phí khác bằng tiền	8.422.181.590	5.483.402.327
Cộng:	78.496.766.247	53.599.676.414

***. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc Công ty: Quý 4/2019

- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc	555.902.857
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	190.497.143
Cộng	746.400.000

Lập biểu



Lý Thu Cúc

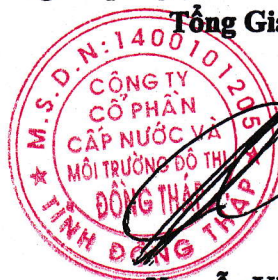
Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đệ